

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 33
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	35





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Viết Sự	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;



**Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin**

Địa chỉ: Số 486 Trần Phú - TP. Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

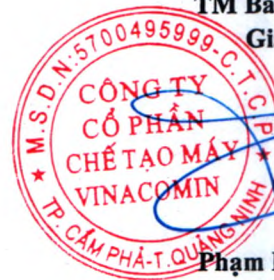
**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

TM Ban Giám đốc

Giám đốc 



Phạm Minh Tuấn





## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

**Nguyễn Thị Hải Hương**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0367-2023-002-1

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>611.672.325.363</b>	<b>538.525.318.762</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>4.572.121.883</b>	<b>6.163.529.636</b>
111 1. Tiền	3	4.572.121.883	6.163.529.636
<b>130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>348.609.059.613</b>	<b>272.821.262.851</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	360.261.466.487	280.797.962.801
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	145.840.000	3.413.651.251
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.620.510.125	21.564.030.311
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.418.756.999)	(32.954.381.512)
<b>140 III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>247.945.215.439</b>	<b>245.015.236.228</b>
141 1. Hàng tồn kho		249.808.515.481	246.888.523.497
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.863.300.042)	(1.873.287.269)
<b>150 IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.545.928.428</b>	<b>14.525.290.047</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	10.508.944.884	2.616.156.226
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.983.544	11.332.805.950
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	576.327.871
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>136.601.338.880</b>	<b>147.743.208.017</b>
<b>220 I. Tài sản cố định</b>		<b>116.800.647.598</b>	<b>128.247.642.817</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	116.800.647.598	128.247.642.817
222 - Nguyên giá		607.144.087.752	607.022.291.392
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(490.343.440.154)	(478.774.648.575)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228 - Nguyên giá		2.228.444.170	2.228.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.228.444.170)	(2.228.444.170)
<b>260 II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.800.691.282</b>	<b>19.495.565.200</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	19.800.691.282	19.495.565.200
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>748.273.664.243</b>	<b>686.268.526.779</b>

01111  
CHI  
ÔNG  
ANG K  
AAS  
QUAN  
ONG.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>686.300.774.222</b>	<b>619.693.748.309</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>665.449.144.391</b>	<b>594.416.285.338</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	498.183.680.826	489.250.666.477
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.142.132.900	4.657.583.128
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.597.060.425	1.614.677.929
314 4. Phải trả người lao động		18.295.154.799	37.178.193.232
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.113.454.000	81.078.000
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		27.272.730	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.251.938.848	615.744.222
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	103.616.422.290	56.085.324.978
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	26.055.911.885	3.827.285.753
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.166.115.688	1.105.731.619
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>20.851.629.831</b>	<b>25.277.462.971</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	19.103.062.800	23.246.643.200
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	268.567.031	550.819.771
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.480.000.000	1.480.000.000
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>61.972.890.021</b>	<b>66.574.778.470</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>61.834.187.026</b>	<b>66.241.370.975</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		6.583.273.841	5.480.152.203
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.277.403.185	13.787.708.772
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.736.213.519
421b LNST chưa phân phối kỳ này		6.541.189.666	12.051.495.253
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>138.702.995</b>	<b>333.407.495</b>
431 1. Nguồn kinh phí	20	138.702.995	333.407.495
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>748.273.664.243</b>	<b>686.268.526.779</b>

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thịnh



Phạm Minh Tuấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.134.425.945.155	1.078.996.659.401
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		33.973.562	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.134.391.971.593	1.078.996.659.401
11 4. Giá vốn hàng bán	23	1.061.549.500.815	1.028.088.541.410
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.842.470.778	50.908.117.991
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	241.517.051	3.535.166
22 7. Chi phí tài chính	25	3.556.534.348	8.717.675.298
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		3.556.534.348	8.713.102.555
25 8. Chi phí bán hàng	26	24.828.621.262	2.677.503.972
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	36.758.624.238	32.510.219.425
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.940.207.981	7.006.254.462
31 11. Thu nhập khác	28	268.119.276	282.439.555
32 12. Chi phí khác	29	31.700.854	104.707.722
40 13. Lợi nhuận khác		236.418.422	177.731.833
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.176.626.403	7.183.986.295
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.635.436.737	1.446.503.151
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.541.189.666</u>	<u>5.737.483.144</u>
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.393	1.221

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Giám đốc

Phạm Minh Tuấn





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		8.176.626.403	7.183.986.295
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.286.538.839	20.119.706.092
03 - Các khoản dự phòng		22.683.014.392	14.561.002.889
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(233.620.600)	4.572.743
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.896.451)	(3.535.166)
06 - Chi phí lãi vay		3.556.534.348	8.713.102.555
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.461.196.931	50.578.835.408
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		(64.380.021.972)	80.018.471.193
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.919.991.984)	(40.381.912.247)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.088.866.618)	(997.618.312)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.197.914.740)	2.988.930.268
14 - Tiền lãi vay đã trả		(3.556.534.348)	(8.714.009.951)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.875.286.812)	(1.883.267.346)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.385.343.046)	(1.812.550.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.942.762.589)	79.796.879.013
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(118.958.527)	(12.359.647.960)
27 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.896.451	3.535.166
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(111.062.076)	(12.356.112.794)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33 1. Tiền thu đi vay		292.399.335.668	263.242.188.476
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(249.011.818.756)	(326.722.971.680)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.925.100.000)	(2.502.630.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41.462.416.912	(65.983.413.204)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.591.407.753)	1.457.353.015
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.163.529.636	2.633.923.208
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.572.121.883	4.091.276.223

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Kim Dung

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Phạm Minh Tuấn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 743 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 744 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính chi phí phải trả, dự phòng phải trả

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.7 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

15-00  
HÁN  
TY TN  
HỆM T  
C TA  
G NII  
T. Q'



## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, Công ty tạm dừng trích khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý. Điều này dẫn đến chi phí trong kỳ này giảm đi 3,6 tỷ VND so với việc tiếp tục trích khấu hao nhanh như các năm trước.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành. Thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí mua lịch tết được phân bổ trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí khác bao gồm: Phí sử dụng đường bộ, phí kiểm định thiết bị ... được công ty phân bổ theo thời gian sử dụng của giấy thu phí.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết trên nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Phí sử dụng thương hiệu ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành bằng 5% giá trị hàng hóa, sản phẩm cần trích lập.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng kỳ, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**2.23 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	293.627.958	110.701.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.278.493.925	6.052.828.316
	<b>4.572.121.883</b>	<b>6.163.529.636</b>



4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>208.149.630.279</b>	<b>(2.515.645.000)</b>	<b>159.046.800.615</b>	<b>(2.515.645.000)</b>
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	151.432.181	-	151.432.181	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	14.446.483.339	-	14.280.462.561	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	24.113.306.143	-	14.305.151.926	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	6.303.409.719	-	1.230.544.840	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	10.715.050.520	-	14.239.211.670	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.782.137.021	-	7.726.473.613	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	4.799.445.960	-	4.252.576.750	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	5.011.344.988	-	20.854.563.067	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	-	4.945.628.944	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	598.880.779	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	8.248.786.658	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.702.118.535	-	4.458.020.485	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	15.808.445.677	-	358.475.279	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.932.197.730	-	2.864.796.391	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	17.800.000	-	391.600.000	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	6.113.221.406	-	6.798.737.640	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	14.192.539	-	14.192.539	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	50.464.363.443	-	23.122.605.249	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	25.441.313.218	-	22.043.886.798	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	2.515.645.000	(2.515.645.000)	2.515.645.000	(2.515.645.000)
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.896.167.466	-	2.225.675.145	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	17.183.398.428	-	-	-

5-007-C  
HÀNH  
Y TNHH  
M TOÁN  
TẠI  
NINH  
QUẢNG



	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	4.041.565.447	-	4.489.407.243	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	1.350.100.000	-	1.350.100.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	1.169.986.534	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	116.202.403	-	116.202.403	-
- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	674.616.138	-	2.746.161.378	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	-	1.117.364.600	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	306.886.320	-	679.017.600	-
<b>Bên khác</b>	<b>152.111.836.208</b>	<b>(11.611.670.999)</b>	<b>121.751.162.186</b>	<b>(11.147.295.512)</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	87.106.100.599	-	91.424.229.205	-
- Các khách hàng khác	65.005.735.609	(11.611.670.999)	30.326.932.981	(11.147.295.512)
	<b>360.261.466.487</b>	<b>(14.127.315.999)</b>	<b>280.797.962.801</b>	<b>(13.662.940.512)</b>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH ITV Cơ khí Z179	145.840.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Minh Thái	-	-	3.195.412.471	-
- Trả trước cho người bán khác	-	-	218.238.780	-
	<b>145.840.000</b>	<b>-</b>	<b>3.413.651.251</b>	<b>-</b>



**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV tiền cho vay vật tư	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Phải thu Công ty Xây lắp mỏ - TKV	497.765.916	-	-	-
- Tạm ứng	738.321.718	-	512.970.725	-
- Phải thu khác	1.092.981.491	-	1.759.618.586	-
	<b>21.620.510.125</b>	<b>(19.291.441.000)</b>	<b>21.564.030.311</b>	<b>(19.291.441.000)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Công ty Than Dương Huy - TKV	-	-	406.068.965	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	497.765.916	-	-	-
- Các khách hàng khác	1.831.303.209	-	1.866.520.346	-
	<b>21.620.510.125</b>	<b>(19.291.441.000)</b>	<b>21.564.030.311</b>	<b>(19.291.441.000)</b>
<b>a.3) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan:</b>				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Công ty Than Dương Huy - TKV	-	-	406.068.965	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	497.765.916	-	-	-
	<b>19.789.206.916</b>	<b>(19.291.441.000)</b>	<b>19.697.509.965</b>	<b>(19.291.441.000)</b>

311110  
CHINH  
CÔNG  
ANG K  
AA  
QUẢ  
ONG



7 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>14.127.315.999</b>	-	<b>13.662.940.512</b>	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỹ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	10.212.620.781	-	9.738.245.294	-
- Công ty TNHH 1TV Thái Thịnh	104.383.618	-	114.383.618	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>19.291.441.000</b>	-	<b>19.291.441.000</b>	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
	<b>33.418.756.999</b>	-	<b>32.954.381.512</b>	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	179.902.630.467	(1.378.180.886)	187.620.770.266	(1.388.168.113)
- Công cụ, dụng cụ	2.178.930.384	(31.373.200)	2.255.142.284	(31.373.200)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.659.496.218	-	36.777.262.143	-
- Thành phẩm	33.473.173.192	(453.745.956)	20.009.593.804	(453.745.956)
- Hàng hóa	594.285.220	-	225.755.000	-
	<b>249.808.515.481</b>	<b>(1.863.300.042)</b>	<b>246.888.523.497</b>	<b>(1.873.287.269)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 1.863.300.042 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Số dư cuối kỳ	<u>2.111.947.896</u>	<u>116.496.274</u>	<u>2.228.444.170</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.111.947.896</u>	<u>116.496.274</u>	<u>2.228.444.170</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.228.444.170 VND.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	1.366.450.835	1.342.720.334
- Chi phí mua lịch tết	116.100.000	232.200.000
- Phí bảo hiểm	430.094.024	160.725.843
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	8.408.553.572	596.193.506
- Các khoản khác	187.746.453	284.316.543
	<u>10.508.944.884</u>	<u>2.616.156.226</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	52.108.334	31.083.334
- Chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm, giấy chứng nhận chất lượng quản lý	27.534.091	45.496.212
- Chi phí kiểm định thiết bị	239.403.547	-
- Chi phí thuê dịch vụ bảo trì và hỗ trợ dịch vụ website	75.758.473	122.809.306
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	18.811.558.352	18.784.884.421
- Các khoản khác	594.328.485	511.291.927
	<u>19.800.691.282</u>	<u>19.495.565.200</u>

**12 . CÁC KHOẢN VAY**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>422.698.318.508</b>	<b>422.698.318.508</b>	<b>252.912.299.177</b>	<b>252.912.299.177</b>
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	414.325.992.259	414.325.992.259	244.820.644.708	244.820.644.708
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.459.615.022	4.459.615.022	3.537.309.212	3.537.309.212
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	107.079.382	107.079.382	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.218.928.413	1.218.928.413	1.428.430.713	1.428.430.713
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.799.973.865	1.799.973.865	2.173.495.904	2.173.495.904
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	735.982.632	735.982.632	775.732.498	775.732.498
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	33.606.760	33.606.760	33.606.760	33.606.760
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh -TKV	17.140.175	17.140.175	-	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	36.000.000	36.000.000
<b>Bên khác</b>	<b>75.485.362.318</b>	<b>75.485.362.318</b>	<b>236.338.367.300</b>	<b>236.338.367.300</b>
- Công ty Cổ phần Thép Đức Anh Hải Phòng	2.801.839.040	2.801.839.040	6.462.457.870	6.462.457.870
- Công ty Cổ phần Thép Thương mại Hải Phòng	604.773.620	604.773.620	10.389.878.180	10.389.878.180
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	5.436.574.594	5.436.574.594	5.436.574.594	5.436.574.594
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	-	-	140.650.077.275	140.650.077.275
- Các đối tượng phải trả khác	52.672.175.064	52.672.175.064	59.429.379.381	59.429.379.381
	<b>498.183.680.826</b>	<b>498.183.680.826</b>	<b>489.250.666.477</b>	<b>489.250.666.477</b>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý (VIS)	8.142.132.900	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	4.643.536.128
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trọng Tín	-	14.047.000
	<b>8.142.132.900</b>	<b>4.657.583.128</b>



**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước phí sử dụng thương hiệu	1.100.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	13.454.000	81.078.000
	<b>1.113.454.000</b>	<b>81.078.000</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Cổ tức phải trả	2.829.535.100	57.284.100
- Kinh phí đảng	88.883.700	-
- Kinh phí công đoàn	10.062.272	-
- Nhận đặt cọc bảo lãnh	200.000.000	473.450.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.457.776	45.010.122
	<b>3.251.938.848</b>	<b>615.744.222</b>

**b) Chi tiết theo đối tượng**

- Cán bộ, công nhân viên	-	12.116.250
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	140.000.000	100.000.000
- Các đối tượng khác	3.111.938.848	503.627.972
	<b>3.251.938.848</b>	<b>615.744.222</b>

**c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**

- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	140.000.000	100.000.000
	<b>140.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	2.950.000.000	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	23.105.911.885	3.827.285.753
	<b>26.055.911.885</b>	<b>3.827.285.753</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	268.567.031	550.819.771
	<b>268.567.031</b>	<b>550.819.771</b>



(\*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc với nguyên giá 5.645.054.785 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2024 là 5.376.487.754 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	7.722.430.000	16,44	7.722.430.000	16,44
- Các cổ đông khác	20.000.080.000	42,58	20.000.080.000	42,58
	<b>46.973.510.000</b>	<b>100,00</b>	<b>46.973.510.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>46.973.510.000</b>	<b>46.973.510.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	57.284.100	57.284.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	4.697.351.000	6.106.556.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.697.351.000	6.106.556.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.925.100.000	2.502.630.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.925.100.000	2.502.630.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>2.829.535.100</b>	<b>3.661.210.400</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.583.273.841	5.480.152.203
	<b>6.583.273.841</b>	<b>5.480.152.203</b>



**20 . NGUỒN KINH PHÍ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	333.407.495	1.300.258.000
Chi sự nghiệp	(194.704.500)	(195.100.000)
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>138.702.995</b>	<b>1.105.158.000</b>

Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp còn lại đến ngày 30/06/2024 là 138.702.995 VND với mục đích thực hiện ba đề tài:

- Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống giám sát và bảo vệ động cơ một chiều công suất đến 2.500 kW. Tổng kinh phí dự kiến là 2.000.000.000 VND trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 1.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 1.000.000.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2024, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 800.000.000 VND, nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ: -129.972.727 VND.
- Nghiên cứu công nghệ cán nóng và tính toán thiết kế trục cán thép ray P24 phục vụ nhu cầu của TKV. Tổng kinh phí dự kiến là 11.500.000.000 VND, trong đó kinh phí cấp từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của TKV là 2.000.000.000 VND, kinh phí huy động từ các nguồn khác là 9.500.000.000 VND. Tại thời điểm 30/06/2024, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 400.000.000 VND, nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ: 145.444.500 VND
- Nghiên cứu thiết kế, lập quy trình công nghệ, chế tạo máy đập búa sử dụng trong nhà máy sàng tuyển than có năng suất từ 100T/h đến 150T/h. Tại thời điểm 30/06/2024, Tập đoàn đã cấp nguồn cho đơn vị: 1.440.000.000 VND, nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ: 123.231.222 VND.

Cả ba đề tài đều đang trong quá trình thực hiện.

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 198.985,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê với giá trị là 319.985.000 VND bao gồm:

- Khung giá cán: 151.145.000 VND;
- Khung cán: 168.840.000 VND.

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.134.425.945.155	1.078.996.659.401
	<b>1.134.425.945.155</b>	<b>1.078.996.659.401</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>585.758.738.584</b>	<b>517.067.026.170</b>



**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.061.559.488.042	1.028.099.711.410
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.987.227)	(11.170.000)
	<b>1.061.549.500.815</b>	<b>1.028.088.541.410</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<b>869.030.956.608</b>	<b>884.980.740.517</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.896.451	3.535.166
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	233.620.600	-
	<b>241.517.051</b>	<b>3.535.166</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.556.534.348	8.713.102.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	4.572.743
	<b>3.556.534.348</b>	<b>8.717.675.298</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.790.401.133	2.724.418.782
Chi phí khác bằng tiền	1.759.593.997	2.265.912.302
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	19.278.626.132	(2.312.827.112)
	<b>24.828.621.262</b>	<b>2.677.503.972</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.490.869.622	1.675.861.928
Chi phí nhân công	13.935.311.116	14.096.875.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	962.699.814	1.695.077.828
Chi phí dự phòng	464.375.487	48.529.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.433.244.886	2.439.275.321
Chi phí khác bằng tiền	17.472.123.313	12.554.598.965
	<b>36.758.624.238</b>	<b>32.510.219.425</b>

100-007  
NHÀNH  
TY TNHH  
KIỂM TO  
ASC TẠI  
ANG NINH  
T. QV



**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập cho thuê nhà	27.600.000	27.900.000
Tiền phạt thu được	3.550.000	47.080.555
Tiền khắc phục hậu quả	174.734.546	-
Thu nhập khác	62.234.730	207.459.000
	<b>268.119.276</b>	<b>282.439.555</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	13.833.574	80.707.722
Chi phí trông coi trạm ATM	-	24.000.000
Truy thu thuế, phạt và chậm nộp thuế	557.280	-
Chi phí khác	17.310.000	-
	<b>31.700.854</b>	<b>104.707.722</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.176.626.403	7.183.986.295
Các khoản điều chỉnh tăng	557.280	48.529.461
- <i>Lỗi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ</i>	-	48.529.461
- <i>Thuế GTGT chậm nộp</i>	557.280	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.177.183.683	7.232.515.756
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.635.436.737</b>	<b>1.446.503.151</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.175.286.812	1.131.592.016
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.875.286.812)	(1.883.267.346)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>935.436.737</b>	<b>694.827.821</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.541.189.666	5.737.483.144
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.541.189.666	5.737.483.144
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.697.351	4.697.351
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.393</b>	<b>1.221</b>



Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	996.981.847.918	933.206.018.260
Chi phí nhân công	69.314.999.276	63.570.229.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.286.538.839	20.119.706.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.305.787.105	8.840.864.137
Chi phí khác bằng tiền	37.502.740.887	44.897.186.243
	<b>1.127.391.914.025</b>	<b>1.070.634.004.556</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Tiền gửi ngân hàng	4.278.493.925	-	-	4.278.493.925
Phải thu khách hàng, phải thu khác	348.463.219.613	-	-	348.463.219.613
	<b>352.741.713.538</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>352.741.713.538</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền gửi ngân hàng	6.052.828.316	-	-	6.052.828.316
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269.407.611.600	-	-	269.407.611.600
	<b>275.460.439.916</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>275.460.439.916</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Vay và nợ	103.616.422.290	19.103.062.800	-	122.719.485.090
Phải trả người bán, phải trả khác	501.435.619.674	-	-	501.435.619.674
Chi phí phải trả	1.113.454.000	-	-	1.113.454.000
	<b>606.165.495.964</b>	<b>19.103.062.800</b>	<b>-</b>	<b>625.268.558.764</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	56.085.324.978	23.246.643.200	-	79.331.968.178
Phải trả người bán, phải trả khác	489.866.410.699	-	-	489.866.410.699
Chi phí phải trả	81.078.000	-	-	81.078.000
	<b>546.032.813.677</b>	<b>23.246.643.200</b>	<b>-</b>	<b>569.279.456.877</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	292.399.335.668	263.242.188.476

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	249.011.818.756	326.722.971.680

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.







Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>585.758.738.584</b>	<b>517.067.026.170</b>
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	9.049.071.109	7.654.630.880
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	1.937.500
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	64.978.035.312	67.179.638.874
- Công ty Than Dương Huy - TKV	82.029.750.827	65.899.929.805
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	51.318.154.905	56.216.266.122
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	84.371.049.284	72.428.566.136
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	46.521.092.655	42.230.760.633
- Công ty Than Hạ Long - TKV	75.408.074.611	74.714.221.748
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	3.150.323.889	4.046.728.620
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	53.567.357.923	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	6.120.000	5.610.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	955.651.242	2.264.687.407
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	2.301.243.525	10.992.808.352
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	5.002.739.429	5.359.114.608
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	8.373.905.558	13.114.191.411
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	3.804.073.262	4.035.702.156
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	61.220.677.533	56.998.699.866
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	18.654.196.324	21.911.915.986
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	7.594.812.525	7.383.013.734
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	4.202.307.571	-
- Công ty Than Na Dương -VVMi - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	61.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMi	160.500.000	1.051.522.000
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	-	1.042.903.500
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin	-	2.188.696.832
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	10.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	769.881.100	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.309.220.000	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	284.480.000
<b>Mua hàng</b>	<b>869.030.956.608</b>	<b>884.980.740.517</b>
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	13.724.568	6.073.760
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	599.065.500	606.733.200
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.058.188.800	2.225.597.500
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	851.370.403.638	835.128.435.179
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.024.416.700	4.958.953.500
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	532.213.102	538.636.793
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	38.205.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	6.169.469.662	38.106.669.425
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	474.399.919	438.720.161
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	285.907.000
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	2.971.000
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	2.134.512.743	1.365.439.099
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	125.000.000
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.616.356.976	1.191.603.900





Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt		6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2024	năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT	17.900.000	17.900.000
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên HĐQT	332.481.400	241.533.856
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên HĐQT	269.802.470	258.403.560
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/12/2022)	-	5.000.000
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	8.000.000
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc/Thành viên HĐQT	440.256.618	344.825.461
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	386.023.400	306.111.856
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	354.710.309	262.087.856
Bà Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 08/5/2024)	37.597.776	-
Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	344.655.050	226.510.250
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	144.400.705	135.158.549
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	192.296.333	172.865.219

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn



**PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	191.028.717.910	305.281.994.712	97.723.002.423	12.988.576.347	607.022.291.392
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	121.796.360	-	121.796.360
- Tăng, giảm khác	-	(13.019.695)	13.019.695	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>191.028.717.910</b>	<b>305.268.975.017</b>	<b>97.857.818.478</b>	<b>12.988.576.347</b>	<b>607.144.087.752</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	142.906.927.400	244.075.118.151	82.858.527.788	8.934.075.236	478.774.648.575
- Khấu hao trong kỳ	2.099.656.618	7.074.949.243	1.753.169.342	358.763.636	11.286.538.839
- Hao mòn trong kỳ	282.252.740	-	-	-	282.252.740
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>145.288.836.758</b>	<b>251.150.067.394</b>	<b>84.611.697.130</b>	<b>9.292.838.872</b>	<b>490.343.440.154</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	48.121.790.510	61.206.876.561	14.864.474.635	4.054.501.111	128.247.642.817
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>45.739.881.152</b>	<b>54.118.907.623</b>	<b>13.246.121.348</b>	<b>3.695.737.475</b>	<b>116.800.647.598</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 37.299.166.602 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 296.722.678.933 VND





**Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomim**

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - TP. Cẩm Phả - T. Quảng Ninh

**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>		
- Vay ngắn hạn	45.238.164.178	45.238.164.178
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.847.160.800	10.847.160.800
	<b>56.085.324.978</b>	<b>56.085.324.978</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>		
- Vay dài hạn	34.093.804.000	34.093.804.000
	<b>34.093.804.000</b>	<b>34.093.804.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.847.160.800)	(10.847.160.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>23.246.643.200</b>	<b>23.246.643.200</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	Tối đa 06 tháng







**Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin**

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - TP. Cẩm Phả - T. Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30-06-24 VND	01-01-24 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản	22.925.832.034	24.655.631.963
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 06 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	65.426.422.801	20.582.532.215
							<b>94.159.261.490</b>	<b>45.238.164.178</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30-06-24 VND	01-01-24 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	8,5% - 11,5%	60-72 tháng	2029	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	19.397.600.000	23.671.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	10,5%	60 tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	9.162.623.600	10.422.204.000
							<b>28.560.223.600</b>	<b>34.093.804.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(9.457.160.800)	(10.847.160.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<b>19.103.062.800</b>	<b>23.246.643.200</b>

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	85.491	-	1.637.144.566	522.474.976	-	1.114.584.099
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.175.286.812	1.635.436.737	1.875.286.812	-	935.436.737
- Thuế thu nhập cá nhân	-	419.491.117	1.132.863.318	1.162.815.700	-	389.538.735
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	576.242.380	-	1.386.126.012	672.282.778	-	137.600.854
- Các loại thuế khác	-	19.900.000	4.000.000	4.000.000	-	19.900.000
	<b>576.327.871</b>	<b>1.614.677.929</b>	<b>5.795.570.633</b>	<b>4.236.860.266</b>	<b>-</b>	<b>2.597.060.425</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	46.973.510.000	4.129.472.713	12.345.034.786	63.448.017.499
Lãi trong kỳ trước	-	-	5.737.483.144	5.737.483.144
Phân phối lợi nhuận	-	1.350.679.490	(10.608.821.267)	(9.258.141.777)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>46.973.510.000</b>	<b>5.480.152.203</b>	<b>7.473.696.663</b>	<b>59.927.358.866</b>
Số dư đầu kỳ này	46.973.510.000	5.480.152.203	13.787.708.772	66.241.370.975
Lãi trong kỳ này	-	-	6.541.189.666	6.541.189.666
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.103.121.638	(12.051.495.253)	(10.948.373.615)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>46.973.510.000</b>	<b>6.583.273.841</b>	<b>8.277.403.185</b>	<b>61.834.187.026</b>

(\*) Công ty thực hiện Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1390/NQ-VMC ngày 25/04/2024, cụ thể như sau:

	Số tiền VND
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>12.051.495.253</b>
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.103.121.638
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	192.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.059.022.615
Chi trả cổ tức (trung ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	4.697.351.000